

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

M.S.D.A.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-43
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14-43

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 11 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Icon4, số 243A Đê La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Trường	Ủy viên
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/03/2026)
Bà Vũ Thị Yến	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT.

Ông Nguyễn Đăng Trường- Tổng Giám đốc, được ông Nguyễn Đình Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Văn bản Ủy quyền số 24/2024/UQ-WSS ngày 04/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Nguyễn Đăng Trường

Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 24/2024/UQ-WSS ngày 04/12/2024)

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		582.814.368.306	520.743.935.168
110	I. Tài sản tài chính		571.661.054.512	509.423.206.469
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	47.212.933.502	5.562.818.169
111.1	1.1 Tiền		47.212.933.502	5.562.818.169
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	126.540.369.343	98.172.721.236
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	258.900.000.000	351.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	88.919.781.493	824.261.293
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	49.000.000.000	-
117	6. Các khoản phải thu	6	119.422.424	661.988.991
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		119.422.424	661.988.991
117.4	6.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		119.422.424	661.988.991
118	7. Trả trước cho người bán		7.700.000	7.905.930
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.062.107.806	4.294.670.407
122	9. Các khoản phải thu khác	6	739.944	49.000.840.443
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(102.000.000)	(102.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		11.153.313.794	11.320.728.699
131	1. Tạm ứng		17.000.000	21.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	290.700.766	590.832.226
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.029.087.858	892.371.303
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	9.791.025.170	9.791.025.170
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		25.500.000	25.500.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.963.217.461	14.496.733.664
220	II. Tài sản cố định		667.490.021	818.545.223
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	382.553.004	481.738.062
222	- Nguyên giá		8.602.661.164	8.602.661.164
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.220.108.160)	(8.120.923.102)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	284.937.017	336.807.161
228	- Nguyên giá		3.305.837.980	3.305.837.980
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.020.900.963)	(2.969.030.819)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	350.000.000	350.000.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		12.945.727.440	13.328.188.441
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		56.700.000	56.700.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	8.196.593.344	8.415.471.652
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	4.692.434.096	4.856.016.789
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		596.777.585.767	535.240.668.832

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		54.053.972.332	6.177.283.473
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		54.053.972.332	6.177.283.473
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	43.833.488.039	48.214.611
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.379.379.870	2.089.288.960
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	225.264.406	218.751.746
323	4. Phải trả người lao động		2.013.465.956	1.971.521.579
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		103.894.771	38.740.164
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	147.586.745	115.324.328
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.655.445.260	-
328	8. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		145.000.000	145.000.000
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.102.215.751	1.102.210.551
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		542.723.613.435	529.063.385.359
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	542.723.613.435	529.063.385.359
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		31.370.008.320	17.709.780.244
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		50.383.788.210	37.442.443.845
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(19.013.779.890)	(19.732.663.601)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		596.777.585.767	535.240.668.832

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	1. Ngoại tệ các loại	20	1.164	1.164
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	58.476.490.000	43.861.490.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	706.604.340.000	611.612.130.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		703.081.940.000	611.493.630.000
021.4	b. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.720.400.000	-
021.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		802.000.000	118.500.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		330.000	330.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		330.000	330.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
026	3. Tiền gửi của khách hàng	23	20.833.759.341	21.395.593.322
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		20.832.514.238	21.394.348.219
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.245.103	1.245.103
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24	20.832.514.238	21.394.348.219
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		20.719.773.850	21.267.176.696
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		112.740.388	127.171.523
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25	1.245.103	1.245.103

Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số
24/2024/UQ-WSS ngày 04/12/2024)
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		10.709.214.456	24.698.046.211
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	3.876.845.619	610.061.607
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.b)	5.515.898.837	22.589.463.104
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.c)	1.316.470.000	1.498.521.500
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.c)	12.358.522.621	6.552.623.016
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.c)	204.858.066	36.618.303
04	1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	4.326.208.327
06	1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.036.358.155	232.031.200
07	1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		529.611	-
09	1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		115.223.244	96.186.810
10	1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		190.000.000	-
20	Cộng doanh thu hoạt động		24.614.706.153	35.941.713.867
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		5.150.511.349	7.965.195.478
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	353.496.223	3.190.673.171
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.b)	4.797.015.126	4.774.522.307
23	2.2 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	(5.203.427.821)
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		122.482.296	118.016.258
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.608.015.369	1.425.045.450
30	2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		113.957.829	95.746.376
31	2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		275.258.195	302.970.632
40	Cộng chi phí hoạt động		7.270.225.038	4.703.546.373
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		28		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		44.947.053	36.554.669
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		44.947.053	36.554.669

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	29		
54	4.1 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	(253.509.824)
60	Cộng chi phí tài chính		-	(253.509.824)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	3.507.611.829	3.028.282.595
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		13.881.816.339	28.499.949.392
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	7.1 Thu nhập khác		340.415.026	90.000.000
72	7.2 Chi phí khác		562.003.289	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(221.588.263)	90.000.000
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		13.660.228.076	28.589.949.392
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		12.941.344.365	10.775.008.595
92	8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		718.883.711	17.814.940.797
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	31	-	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		13.660.228.076	28.589.949.392
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	32	272	568

Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số
24/2024/UQ-WSS ngày 04/12/2024)
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(401.148.743.219)	(280.113.713.835)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		469.123.328.219	477.896.762.935
04	3. Cổ tức đã nhận		1.316.481.000	1.498.532.500
05	4. Tiền lãi đã thu		16.806.339.567	6.945.684.450
08	5. Tiền chi trả cho người lao động		(2.330.007.097)	(2.148.615.598)
09	6. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(366.059.304)	(188.538.681)
11	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.802.064.328	9.308.261.290
12	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(81.553.288.161)	(82.602.603.947)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.650.115.333	130.595.769.114
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
50	III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		41.650.115.333	130.595.769.114
60	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		5.562.818.169	86.248.772.349
61	Tiền		5.562.818.169	86.248.772.349
70	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		47.212.933.502	216.844.541.463
71	Tiền		47.212.933.502	91.644.541.463
72	Các khoản tương đương tiền		-	125.200.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		203.316.066.420	47.109.674.810
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(317.601.733.380)	(70.450.179.700)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		113.807.475.748	25.630.022.675
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(83.642.769)	(188.454.938)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.920.301.328	871.857.967
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.920.301.328)	(871.857.967)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(561.833.981)	2.101.062.847
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		21.395.593.322	9.532.556.868
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		21.395.593.322	9.532.556.868
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		21.394.348.219	9.531.300.765
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.245.103	1.256.103
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	23	20.833.759.341	11.633.619.715
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		20.833.759.341	11.633.619.715
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		20.832.514.238	11.632.374.612
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.245.103	1.245.103

Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 24/2024/UQ-WSS ngày 04/12/2024)
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2025		01/01/2026		30/06/2025	
		VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		(27.903.762.754)	17.709.780.244	28.589.949.392	-	686.186.638	31.370.008.320
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		31.952.497.593	37.442.443.845	10.775.008.595	-	42.727.506.188	50.383.788.210
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(59.856.260.347)	(19.732.663.601)	17.814.940.797	-	(42.041.319.550)	(19.013.779.890)
TỔNG CỘNG		483.449.842.361	529.063.385.359	28.589.949.392	-	512.039.791.753	542.723.613.435



4

4

Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 24/2024/UQ-WSS ngày 04/12/2024)
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 11 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Icon4, số 243A Đê La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 503.000.000.000 VND; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 32 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 32 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, thị trường chứng khoán Việt Nam có diễn biến tương đối tích cực nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố biến động và có sự phân hóa giữa các nhóm ngành. Thanh khoản thị trường và dòng tiền đầu tư có sự biến động trong kỳ, cùng với áp lực bán rong của nhà đầu tư nước ngoài. Những diễn biến trên đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư của Công ty trong kỳ. Do đó, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ cho chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*a) Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy, đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch kế toán	02 - 08 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Các chi phí về hợp đồng tư vấn được phân bổ vào chi phí phù hợp với doanh thu hợp đồng tư vấn trong năm;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí thuê văn phòng tại toà nhà Icon 4 Tower được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 374 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty theo quy định hiện hành.

Đến thời điểm 30/06/2026, Đại hội đồng cổ đông chưa ban hành quyết định về việc xử lý Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính là: Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

2.19 . Các khoản thuế**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	4.852.500	117.893.175.000
- Cổ phiếu	4.852.500	117.893.175.000
Của nhà đầu tư	57.094.744	613.043.733.100
- Cổ phiếu	57.094.744	613.043.733.100
	61.947.244	730.936.908.100

4 . TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.042.839	22.483.119
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	47.210.890.663	5.540.335.050
	47.212.933.502	5.562.818.169

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	47.090.004.484
- Các ngân hàng khác	120.886.179
	47.210.890.663

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	90.469.257.942	88.815.661.050	53.866.876.984	53.355.292.900
Cổ phiếu chưa niêm yết	55.088.930.369	37.724.636.253	64.042.546.931	44.817.356.296
Cổ phiếu hủy niêm yết	601.152	72.040	601.152	72.040
	145.558.789.463	126.540.369.343	117.910.025.067	98.172.721.236

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	49.000.000.000	49.000.000.000	-	-
	49.000.000.000	49.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu	201.000.000.000	201.000.000.000	299.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	57.900.000.000	57.900.000.000	52.000.000.000	-
	<u>258.900.000.000</u>	<u>258.900.000.000</u>	<u>351.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu	VND	6 tháng	7,05%	201.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	12 tháng	8,22%	57.900.000.000
				<u>258.900.000.000</u>

d) Các khoản cho vay

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	796.126.253	634.226.237
Hoạt động ứng trước tiền bán	88.123.655.240	190.035.056
	<u><u>88.919.781.493</u></u>	<u><u>824.261.293</u></u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	145.558.789.463	117.910.025.067	126.540.369.343	98.172.721.236	520.724.996	798.728.525	(19.539.145.116)	(20.536.032.356)	126.540.369.343	98.172.721.236
Cổ phiếu niêm yết	90.469.257.942	53.866.876.984	88.815.661.050	53.355.292.900	438.532.078	798.728.525	(2.092.128.970)	(1.310.312.609)	88.815.661.050	53.355.292.900
- Sàn Hà Nội	16.584.412.203	16.584.412.203	15.151.550.000	17.368.850.000	-	784.437.797	(1.432.862.203)	-	15.151.550.000	17.368.850.000
<i>EID</i>	<i>16.584.412.203</i>	<i>16.584.412.203</i>	<i>15.151.550.000</i>	<i>17.368.850.000</i>	<i>-</i>	<i>784.437.797</i>	<i>(1.432.862.203)</i>	<i>-</i>	<i>15.151.550.000</i>	<i>17.368.850.000</i>
- Sàn Hồ Chí Minh	73.884.845.739	37.282.464.781	73.664.111.050	35.986.442.900	438.532.078	14.290.728	(659.266.767)	(1.310.312.609)	73.664.111.050	35.986.442.900
<i>KHP</i>	<i>470.896.509</i>	<i>470.896.509</i>	<i>245.945.700</i>	<i>305.568.900</i>	<i>-</i>	<i>14.290.728</i>	<i>(224.950.809)</i>	<i>(165.327.609)</i>	<i>245.945.700</i>	<i>305.568.900</i>
<i>SAM</i>	<i>34.133.272</i>	<i>34.133.272</i>	<i>36.015.350</i>	<i>48.424.000</i>	<i>1.882.078</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>36.015.350</i>	<i>48.424.000</i>
<i>DXG</i>	<i>-</i>	<i>934.135.000</i>	<i>-</i>	<i>855.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(79.135.000)</i>	<i>-</i>	<i>855.000.000</i>
<i>MBB</i>	<i>24.817.020.958</i>	<i>21.624.500.000</i>	<i>24.570.000.000</i>	<i>21.125.500.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(247.020.958)</i>	<i>(499.000.000)</i>	<i>24.570.000.000</i>	<i>21.125.500.000</i>
<i>PDR</i>	<i>-</i>	<i>579.000.000</i>	<i>-</i>	<i>564.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(15.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>564.000.000</i>
<i>MSB</i>	<i>7.192.800.000</i>	<i>5.772.000.000</i>	<i>7.192.800.000</i>	<i>5.505.600.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(266.400.000)</i>	<i>7.192.800.000</i>	<i>5.505.600.000</i>
<i>ACB</i>	<i>4.447.500.000</i>	<i>2.250.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.160.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(90.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>2.160.000.000</i>
<i>VPB</i>	<i>1.531.150.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>4.590.000.000</i>	<i>1.432.500.000</i>	<i>142.500.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(67.500.000)</i>	<i>4.590.000.000</i>	<i>1.432.500.000</i>
<i>SHB</i>	<i>1.011.150.000</i>	<i>1.898.400.000</i>	<i>1.531.150.000</i>	<i>1.847.550.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(30.850.000)</i>	<i>1.531.150.000</i>	<i>1.847.550.000</i>
<i>TPB</i>	<i>963.000.000</i>	<i>1.121.400.000</i>	<i>1.045.800.000</i>	<i>1.077.300.000</i>	<i>34.650.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(44.100.000)</i>	<i>1.045.800.000</i>	<i>1.077.300.000</i>
<i>VIB</i>	<i>15.157.295.000</i>	<i>1.098.000.000</i>	<i>990.000.000</i>	<i>1.065.000.000</i>	<i>27.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(33.000.000)</i>	<i>990.000.000</i>	<i>1.065.000.000</i>
<i>SSI</i>	<i>5.756.400.000</i>	<i>-</i>	<i>14.980.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(177.295.000)</i>	<i>-</i>	<i>14.980.000.000</i>	<i>-</i>
<i>FPT</i>	<i>689.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.756.400.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(10.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>5.756.400.000</i>	<i>-</i>
<i>CTG</i>	<i>6.255.000.000</i>	<i>-</i>	<i>6.360.000.000</i>	<i>-</i>	<i>105.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>6.360.000.000</i>	<i>-</i>
<i>BID</i>	<i>5.559.500.000</i>	<i>-</i>	<i>5.687.000.000</i>	<i>-</i>	<i>127.500.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.687.000.000</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu hủy niêm yết	601.152	601.152	72.040	72.040	-	-	(529.112)	(529.112)	72.040	72.040
<i>HAI</i>	<i>88.152</i>	<i>88.152</i>	<i>12.640</i>	<i>12.640</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(75.512)</i>	<i>(75.512)</i>	<i>12.640</i>	<i>12.640</i>
<i>CIC</i>	<i>513.000</i>	<i>513.000</i>	<i>59.400</i>	<i>59.400</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(453.600)</i>	<i>(453.600)</i>	<i>59.400</i>	<i>59.400</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết	55.088.930.369	64.042.546.931	37.724.636.253	44.817.356.296	82.192.918	-	(17.446.487.034)	(19.225.190.635)	37.724.636.253	44.817.356.296
- Sàn Upcom	55.088.930.369	64.042.546.931	37.724.636.253	44.817.356.296	82.192.918	-	(17.446.487.034)	(19.225.190.635)	37.724.636.253	44.817.356.296
<i>ILS</i>	<i>4.639.488.415</i>	<i>13.593.104.977</i>	<i>4.721.681.333</i>	<i>9.494.013.100</i>	<i>82.192.918</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(4.099.091.877)</i>	<i>4.721.681.333</i>	<i>9.494.013.100</i>
<i>MCG (*)</i>	<i>50.449.441.954</i>	<i>50.449.441.954</i>	<i>33.002.954.920</i>	<i>35.323.343.196</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(17.446.487.034)</i>	<i>(15.126.098.758)</i>	<i>33.002.954.920</i>	<i>35.323.343.196</i>
AFS	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-	-	-	-	-	49.000.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-	-	-	-	-	49.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-	-	-	-	-	49.000.000.000	-
Thành	194.558.789.463	117.910.025.067	175.540.369.343	98.172.721.236	520.724.996	798.728.525	(19.539.145.116)	(20.536.032.356)	175.540.369.343	98.172.721.236

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2026. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*) Khoản đầu tư vào bên liên quan (Mối quan hệ với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 37).

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	38.823.288	657.473.972
Phải thu lãi hoạt động Margin	10.100.212	4.058.934
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	70.498.924	456.085
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.062.107.806	4.294.670.407
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	141.073.224	2.526.338
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	102.000.000	3.592.909.090
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	729.730.280	698.149.805
- Phải thu các dịch vụ khác	89.304.302	1.085.174
Phải thu khác	739.944	49.000.840.443
	1.182.270.174	53.957.499.841
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công nghệ BVA	-	49.000.000.000
	-	49.000.000.000

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	(50.000.000)	(50.000.000)
Công ty Cổ phần 369	(52.000.000)	(52.000.000)
	(102.000.000)	(102.000.000)

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	-	322.777.534
Chi phí cung cấp thông tin trên Sàn chứng khoán	218.999.994	257.437.855
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	71.700.772	10.616.837
	290.700.766	590.832.226

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thuê nhà tại tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	8.008.556.116	8.239.572.160
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	154.110.974	175.899.492
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.926.254	-
	8.196.593.344	8.415.471.652

- (*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Phường Láng, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phổ Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phổ Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.791.025.170	9.791.025.170
	9.791.025.170	9.791.025.170

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	2.754.337.336	4.109.541.000	1.738.782.828	8.602.661.164
Tại ngày cuối kỳ	2.754.337.336	4.109.541.000	1.738.782.828	8.602.661.164
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu năm	2.272.599.274	4.109.541.000	1.738.782.828	8.120.923.102
Khấu hao trong kỳ	99.185.058	-	-	99.185.058
Tại ngày cuối kỳ	2.371.784.332	4.109.541.000	1.738.782.828	8.220.108.160
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	481.738.062	-	-	481.738.062
Tại ngày cuối kỳ	382.553.004	-	-	382.553.004

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.961.030.664 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày đầu năm	3.305.837.980	3.305.837.980
Tại ngày cuối kỳ	3.305.837.980	3.305.837.980
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày đầu năm	2.969.030.819	2.969.030.819
Khấu hao trong kỳ	51.870.144	51.870.144
Tại ngày cuối kỳ	3.020.900.963	3.020.900.963
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	336.807.161	336.807.161
Tại ngày cuối kỳ	284.937.017	284.937.017

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.902.299.300 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phần mềm giao dịch chứng khoán trực tuyến qua Mobile	350.000.000	350.000.000
	350.000.000	350.000.000

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.408.354.684	3.372.237.108
Tiền lãi phân bổ lũy kế	1.164.079.412	1.363.779.681
Số dư cuối kỳ	4.692.434.096	4.856.016.789

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD)	43.795.350.000	-
Phải trả khác	38.138.039	48.214.611
	43.833.488.039	48.214.611

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Bvote Việt Nam	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển bất động sản Thành Vinh	681.818.182	681.818.182
Phải trả các đối tượng khác	1.447.561.688	1.157.470.778
	2.379.379.870	2.089.288.960

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế Thu nhập cá nhân	225.264.406	218.751.746
	225.264.406	218.751.746

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4	20.000.000	20.000.000
Trích trước chi phí phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	80.938.572	46.432.839
Trích trước chi phí hoạt động Công ty chứng khoán	46.648.173	48.891.489
	147.586.745	115.324.328

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**a) Chi tiết theo đối tượng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả về cổ tức các năm trước năm 2021	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.614.955	3.609.755
	1.102.215.751	1.102.210.551

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông chưa đến nhận	1.098.600.796	1.098.600.796
	1.098.600.796	1.098.600.796

Khoản phải trả cổ tức trước năm 2021: Công ty đã thực hiện thông báo chi trả đến cổ đông theo quy định, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại một số cổ đông chưa lưu ký chứng khoán chưa đến nhận. Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi và thực hiện chi trả theo quy định.

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29,82	150.000.000.000	29,82	150.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47	113.000.000.000	22,47	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81	29.200.000.000	5,81	29.200.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41,90	210.800.000.000	41,90	210.800.000.000
	100,00	503.000.000.000	100,00	503.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	50.383.788.210	37.442.443.845
Lợi nhuận chưa thực hiện	(19.013.779.890)	(19.732.663.601)
	31.370.008.320	17.709.780.244

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	37.442.443.845	31.952.497.593
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(19.013.779.890)	(42.041.319.550)
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu năm	12.941.344.365	10.775.008.595
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	50.383.788.210	42.727.506.188
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	50.383.788.210	42.727.506.188

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>503.000.000.000</i>	<i>503.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>503.000.000.000</i>	<i>503.000.000.000</i>

e) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.300.000</i>	<i>50.300.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.300.000</i>	<i>50.300.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**Ngoại tệ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.122,25	1.122,25
- EURO	41,65	41,65

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	58.476.490.000	43.861.160.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	330.000
	<u>58.476.490.000</u>	<u>43.861.490.000</u>

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	703.081.940.000	611.493.630.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.720.400.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	802.000.000	118.500.000
	<u>706.604.340.000</u>	<u>611.612.130.000</u>

23 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.832.514.238	21.394.348.219
1. Nhà đầu tư trong nước	20.719.773.850	21.267.176.696
2. Nhà đầu tư nước ngoài	112.740.388	127.171.523
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.245.103	1.245.103
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.245.103	1.245.103
	<u>20.833.759.341</u>	<u>21.395.593.322</u>

24 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.832.514.238	21.394.348.219
1.1. Nhà đầu tư trong nước	20.719.773.850	21.267.176.696
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	112.740.388	127.171.523
	<u>20.832.514.238</u>	<u>21.394.348.219</u>

25 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.245.103	1.245.103
	1.245.103	1.245.103

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	796.126.253	634.226.237
1.1 Phải trả gốc Margin	796.126.253	634.226.237
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>796.126.253</i>	<i>634.226.237</i>
1.2 Phải trả lãi margin	10.100.212	4.058.934
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>10.100.212</i>	<i>4.058.934</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	88.194.154.164	190.491.141
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	88.123.655.240	190.035.056
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>88.123.655.240</i>	<i>190.035.056</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	70.498.924	456.085
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>70.498.924</i>	<i>456.085</i>
	88.990.280.417	824.717.378

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

27 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	1.685.000	34.205.300.000	34.406.914.042	119.020.957	320.635.000	610.061.607	259.609.060
- Sàn Upcom	360.500	12.678.580.000	8.953.616.562	3.757.824.662	32.861.223	-	2.931.064.111
	2.045.500	46.883.880.000	43.360.530.604	3.876.845.619	353.496.223	610.061.607	3.190.673.171

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày cuối kỳ		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày đầu năm		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	145.558.789.463	126.540.369.343	520.724.996	(19.539.145.116)	798.728.525	(20.536.032.356)	5.515.898.837	4.797.015.126
Cổ phiếu niêm yết	57.052.062.942	55.353.261.050	206.032.078	(1.904.833.970)	798.728.525	(1.310.312.609)	1.102.114.042	2.289.331.850
- Sàn Hà Nội	16.584.412.203	15.151.550.000	-	(1.432.862.203)	784.437.797	-	-	2.217.300.000
EID	16.584.412.203	15.151.550.000	-	(1.432.862.203)	784.437.797	-	-	2.217.300.000
- Sàn Hồ Chí Minh	40.467.650.739	40.201.711.050	206.032.078	(471.971.767)	14.290.728	(1.310.312.609)	1.102.114.042	72.031.850
KHP	470.896.509	245.945.700	-	(224.950.809)	-	(165.327.609)	-	59.623.200
SAM	34.133.272	36.015.350	1.882.078	-	14.290.728	-	-	12.408.650
DXG	-	-	-	-	-	(79.135.000)	79.135.000	-
MBB	24.817.020.958	24.570.000.000	-	(247.020.958)	-	(499.000.000)	251.979.042	-
PDR	-	-	-	-	-	(15.000.000)	15.000.000	-
MSB	7.192.800.000	7.192.800.000	-	-	-	(266.400.000)	266.400.000	-
ACB	-	-	-	-	-	(90.000.000)	90.000.000	-
VPB	4.447.500.000	4.590.000.000	142.500.000	-	-	(67.500.000)	210.000.000	-
SHB	1.531.150.000	1.531.150.000	-	-	-	(50.850.000)	50.850.000	-
TPB	1.011.150.000	1.045.800.000	34.650.000	-	-	(44.100.000)	78.750.000	-
VIB	963.000.000	990.000.000	27.000.000	-	-	(33.000.000)	60.000.000	-
SSI	15.157.295.000	14.980.000.000	-	(177.295.000)	-	-	-	177.295.000
FPT	5.756.400.000	5.756.400.000	-	-	-	-	-	-
CTG	689.000.000	679.000.000	-	(10.000.000)	-	-	-	10.000.000
BID	6.255.000.000	6.360.000.000	105.000.000	-	-	-	105.000.000	-
HDB	5.559.500.000	5.687.000.000	127.500.000	-	-	-	127.500.000	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	601.152	72.040	-	(529.112)	-	(529.112)	-	-
- HAI	88.152	12.640	-	(75.512)	-	(75.512)	-	-
- CIC	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	55.088.930.369	37.724.636.253	82.192.918	(17.446.487.034)	-	(19.225.190.635)	4.181.284.795	2.320.388.276
- Sàn Upcom	55.088.930.369	37.724.636.253	82.192.918	(17.446.487.034)	-	(19.225.190.635)	4.181.284.795	2.320.388.276
ILS	4.639.488.415	4.721.681.333	82.192.918	-	-	(4.099.091.877)	4.181.284.795	-
MGG	50.449.441.954	33.002.954.920	-	(17.446.487.034)	-	(15.126.098.758)	-	2.320.388.276
AFS	49.000.000.000	49.000.000.000	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	49.000.000.000	49.000.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	49.000.000.000	49.000.000.000	-	-	-	-	-	-
	194.558.789.463	175.540.369.343	520.724.996	(19.539.145.116)	798.728.525	(20.536.032.356)	5.515.898.837	4.797.015.126

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.316.470.000	1.498.521.500
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12.358.522.621	6.552.623.016
Từ các khoản cho vay	204.858.066	36.618.303
	13.879.850.687	8.087.762.819

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	44.947.053	36.554.669
	44.947.053	36.554.669

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(253.509.824)
	-	(253.509.824)

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.826.894.989	1.619.464.681
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	132.219.246	111.348.706
Chi phí công cụ, dụng cụ	261.371.564	265.619.935
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	57.040.974	24.661.332
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.045.114	7.004.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.034.215.756	818.446.416
Chi phí khác	185.824.186	181.736.809
	3.507.611.829	3.028.282.595

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.660.228.076	28.589.949.392
Các khoản điều chỉnh tăng	5.491.018.415	4.906.522.307
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	132.000.000	132.000.000
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	4.797.015.126	4.774.522.307
- Các khoản chi phí không hợp lệ	562.003.289	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.151.246.491)	(33.496.471.699)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.316.470.000)	(1.498.521.500)
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	(5.515.898.837)	(22.589.463.104)
- Chuyển lỗ các năm trước	(12.318.877.654)	(9.408.487.095)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(9.791.025.170)	(9.791.025.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(9.791.025.170)	(9.791.025.170)

Ban Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính kỳ này.

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	13.660.228.076	28.589.949.392
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.660.228.076	28.589.949.392
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	272	568

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Tổng quan**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày cuối kỳ				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	126.540.297.303	-	-	126.540.297.303
	<u>126.540.297.303</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>126.540.297.303</u>
Tại ngày đầu năm				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	98.172.721.236	-	-	98.172.721.236
	<u>98.172.721.236</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>98.172.721.236</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền	47.210.890.661	-	-	47.210.890.661
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258.900.000.000	-	-	258.900.000.000
Các khoản cho vay	88.919.781.493	-	-	88.919.781.493
Các khoản phải thu	1.080.270.174	-	-	1.080.270.174
	396.110.942.328	-	-	396.110.942.328
Tại ngày đầu năm				
Tiền	5.540.335.050	-	-	5.540.335.050
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	351.000.000.000	-	-	351.000.000.000
Các khoản cho vay	824.261.293	-	-	824.261.293
Các khoản phải thu	53.855.499.841	-	-	53.855.499.841
	411.220.096.184	-	-	411.220.096.184

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	44.935.703.790	-	-	44.935.703.790
Chi phí phải trả	147.586.745	-	-	147.586.745
	45.083.290.535	-	-	45.083.290.535

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.150.425.162	-	-	1.150.425.162
Chi phí phải trả	115.324.328	-	-	115.324.328
	1.265.749.490	-	-	1.265.749.490

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/WSS/2025/NQ-HĐQT ngày 23/04/2025, Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (mã cổ phiếu: WSS, sàn HNX) đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ 10.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá và giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá là 100 tỷ VND. Phương thức phát hành là riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư, dự kiến thực hiện trong năm 2025. Mục đích nhằm tăng vốn điều lệ phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh của Công ty. Các cổ phiếu sau phát hành được tự do chuyển nhượng. Hiện tại việc tăng vốn vẫn đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.151.581.399	10.709.214.456	12.753.910.298	24.614.706.153
Chi phí hoạt động	1.721.973.198	5.272.993.645	275.258.195	7.270.225.038
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	44.947.053
Chi phí không phân bổ	-	-	-	3.507.611.829
Kết quả hoạt động	(570.391.799)	5.436.220.811	12.478.652.103	13.881.816.339
Tài sản bộ phận trực tiếp	5.652.541.902	175.540.369.343	347.939.203.917	529.132.115.162
Tài sản không phân bổ	-	-	-	67.645.470.605
Tổng tài sản	5.652.541.902	175.540.369.343	347.939.203.917	596.777.585.767
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	54.053.972.332
Tổng nợ phải trả	-	-	-	54.053.972.332

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chứng khoán cung cấp dịch vụ diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần ("MGG")	Ủy viên HĐQT là ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	Thành viên HĐQT là ông Phạm Đức Long - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ BVA	Tổng Giám đốc là ông Phạm Đức Long - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
	Người đại diện pháp luật là Ông Nguyễn Đình Việt - Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người liên quan của họ

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chuyển nhượng cổ phần	-	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	-	6.200.000.000
Nhận chuyển nhượng cổ phần	49.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ BVA	49.000.000.000	-

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT	66.000.000	66.000.000
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	66.220.000	66.000.000
Ông Nguyễn Viết Thắng	Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	222.988.295	224.321.639
		355.208.295	356.321.639
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát			
- Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	60.000.000	60.024.737
		60.000.000	60.024.737

Ngoài các thành viên HĐQT và thành viên Ban Kiểm soát nêu trên, các thành viên còn lại đã cam kết không nhận thù lao trong thời gian đương nhiệm.

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc			
- Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	419.945.455	420.000.000
		419.945.455	420.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.



Vũ Thị Yến
Người lập



Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số
24/2024/UQ-WSS ngày 04/12/2024)
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026